

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTP

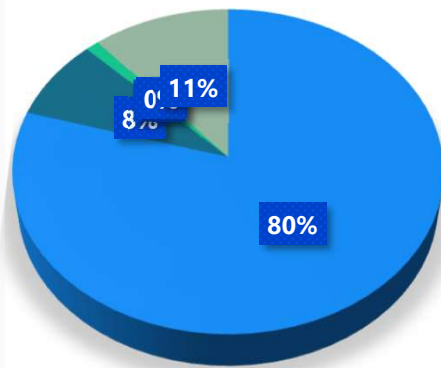
## CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX)

Ngành: Điện

<b>Giá</b>	<b>16,250 VNĐ</b>		
(19/12/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>25.4%</b>	<b>15.8%</b>	<b>15.5%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,146 - 17,475
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	983
Số lượng CPLH (CP)	60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	203,655
Sở hữu nước ngoài	9.37%
Beta	0.37

### Cơ cấu cổ đông



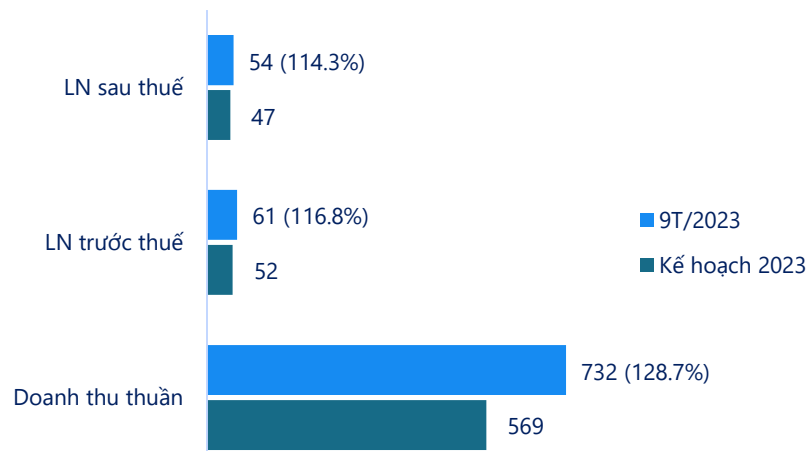
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**44.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 597.0 | -93.1%

Cùng kỳ: ↘ 122.2 | -73.3%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**732.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 363.7 | +98.7%

### LN thuần

Q3 2023

**11.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 19.7 | -62.4%

Cùng kỳ: ↘ 86.1 | -87.9%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**61.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 42.7 | -41.2%

### LNTT

Q3 2023

**11.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 19.7 | -62.4%

Cùng kỳ: ↘ 86.1 | -87.9%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**61.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 42.8 | -41.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>44.5</b>	<b>166.6</b>	<b>-73.3%</b>	<b>732.2</b>	<b>368.5</b>	<b>98.7%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>758.9</b>	<b>785.3</b>	<b>-3.4%</b>	<b>48.1%</b>
Giá vốn hàng bán	51.0	110.2	-53.7%	716.3	335.7	113.4%	Tiền và tương đương tiền	155.2	137.5	12.8%	9.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>- 6.6</b>	<b>56.4</b>	<b>-111.6%</b>	<b>15.8</b>	<b>32.8</b>	<b>-51.7%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	244.0	257.7	-5.3%	15.5%
Doanh thu HĐTC	28.2	51.6	-45.2%	73.7	97.3	-24.2%	Các khoản phải thu ngắn hạn	172.0	255.1	-32.6%	10.9%
Chi phí tài chính	1.5	1.5	-3.3%	4.1	4.9	-16.2%	Hàng tồn kho	165.7	106.5	55.6%	10.5%
Chi phí lãi vay	1.5	1.5	-3.3%	4.1	4.9	-16.2%	Tài sản ngắn hạn khác	21.9	28.6	-23.2%	1.4%
Chi phí bán hàng	0.0	0.0	-58.9%	0.0	0.0	-39.0%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>817.4</b>	<b>814.1</b>	<b>0.4%</b>	<b>51.9%</b>
Chi phí QLDN	8.3	8.6	-2.6%	24.4	21.5	13.9%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.9</b>	<b>97.9</b>	<b>-87.9%</b>	<b>61.0</b>	<b>103.7</b>	<b>-41.2%</b>	Tài sản cố định	292.1	324.6	-10.0%	18.5%
LN khác	0.0	0.0	-76.1%	0.1	0.1	-40.9%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.9</b>	<b>98.0</b>	<b>-87.9%</b>	<b>61.0</b>	<b>103.8</b>	<b>-41.2%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	9.3	3.3	180.7%	0.6%
Thuế TNDN	0.0	11.4	-99.8%	6.9	11.4	-39.1%	Đầu tư tài chính dài hạn	447.3	415.3	7.7%	28.4%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.8</b>	<b>86.6</b>	<b>-86.3%</b>	<b>54.1</b>	<b>92.4</b>	<b>-41.5%</b>	Tài sản dài hạn khác	68.8	70.9	-3.0%	4.4%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>11.8</b>	<b>86.6</b>	<b>-86.3%</b>	<b>54.1</b>	<b>92.4</b>	<b>-41.5%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,576.3</b>	<b>1,599.4</b>	<b>-1.4%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

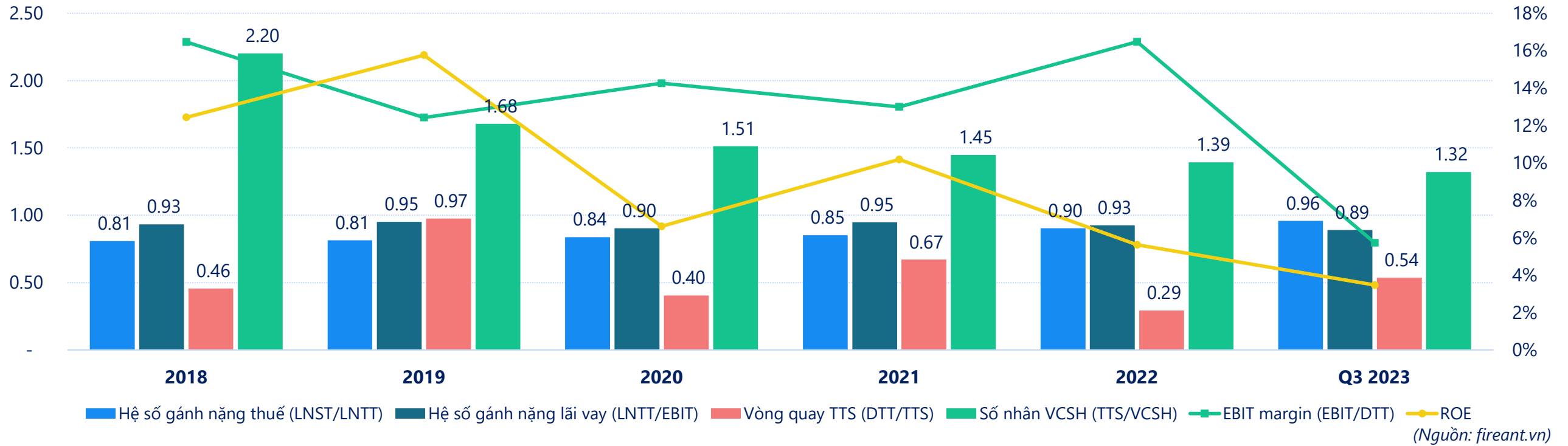
Lưu chuyển tiền tệ	Đơn vị: tỷ VNĐ			Đơn vị: tỷ VNĐ			Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023					
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 7.0	- 82.1	- 6.4	36.7	- 161.6	128.1	Nợ ngắn hạn	195.4	159.8	22.3%	12.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	86.7	139.7	25.7	52.3	84.6	13.2	Nợ vay ngắn hạn	64.2	49.2	30.6%	4.1%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 25.3	- 0.2	- 115.2	- 0.0	- 24.7	20.1	Nợ dài hạn	167.6	196.6	-14.8%	10.6%
Lưu chuyển tiền thuần	54.3	57.4	147.3	15.7	101.7	135.0	Nợ vay dài hạn	167.6	196.6	-14.8%	10.6%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,213.3</b>	<b>1,243.0</b>	<b>-2.4%</b>	<b>77.0%</b>
							Vốn chủ sở hữu	1,213.3	1,243.0	-2.4%	77.0%

(Nguồn: fireant.vn)

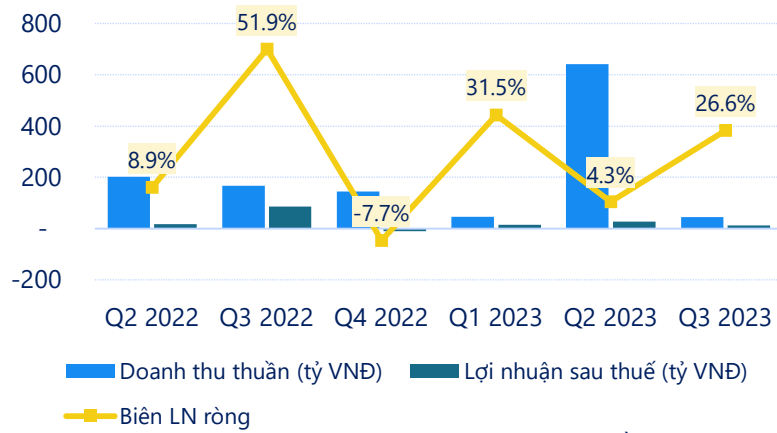
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTP

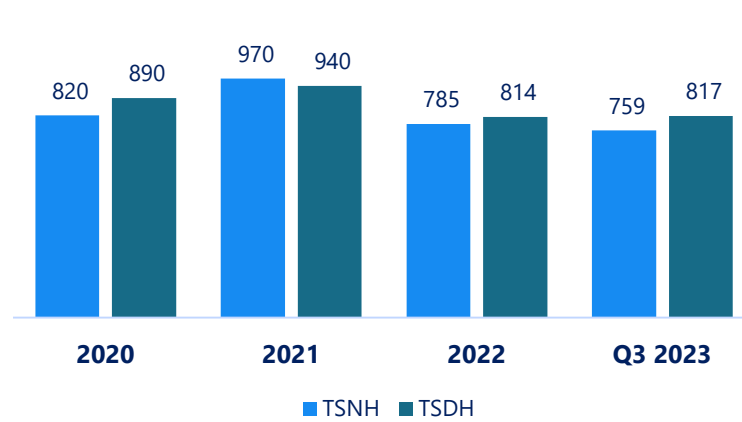
## Phân tích Dupont



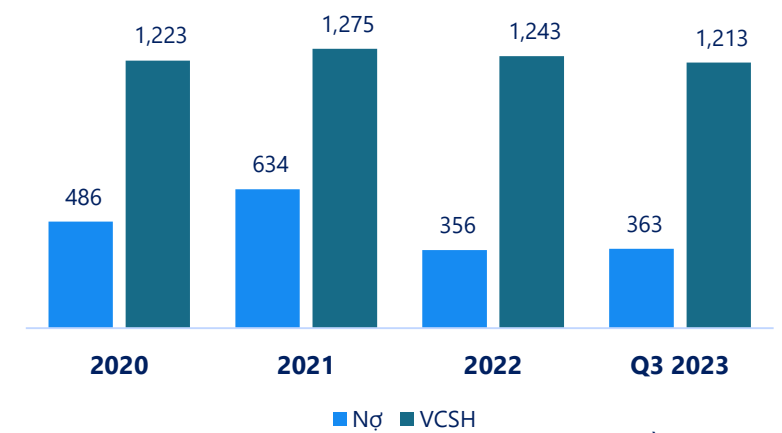
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTP

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	15.3%	11.8%	12.9%	12.3%	15.2%	5.1%
Biên LNST (TTM)	12.4%	9.6%	10.8%	10.5%	13.8%	4.9%
Biên LN EBIT (TTM)	16.5%	12.4%	14.3%	13.0%	16.5%	5.7%
ROE (TTM)	12.4%	15.8%	6.6%	10.2%	5.6%	3.5%
ROA (TTM)	5.6%	9.4%	4.4%	7.0%	4.0%	2.6%

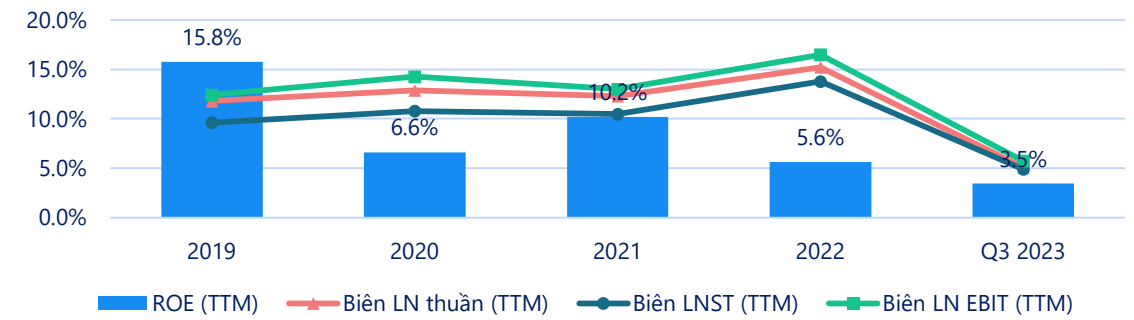
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	214.1	65.1	172.9	78.8	242.6	69.6
Số ngày nắm giữ HTK	54.9	32.1	74.0	35.3	80.9	58.4
Số ngày phải trả NCC	239.2	42.0	102.2	57.3	141.8	11.9
Vòng quay TSCĐ	4.9	6.8	2.6	4.5	1.7	2.9
Vòng quay TTS	801.8	374.4	901.8	544.5	1,247.0	679.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.0	3.3	5.5	2.6	4.9	3.9
Khả năng TT nhanh	2.5	2.9	4.6	2.3	4.1	2.9
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.2	1.3	0.3	0.9	0.8
Khả năng TT lãi vay	14.9	20.5	10.4	19.0	13.4	9.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,270	3,016	1,338	2,103	1,170	709
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,988	20,242	20,180	21,048	20,501	20,019
P/E	5.0	4.1	10.9	8.5	12.0	19.5
P/B	0.6	0.6	0.7	0.8	0.7	0.7
P/S	0.6	0.4	1.2	0.9	1.6	1.0

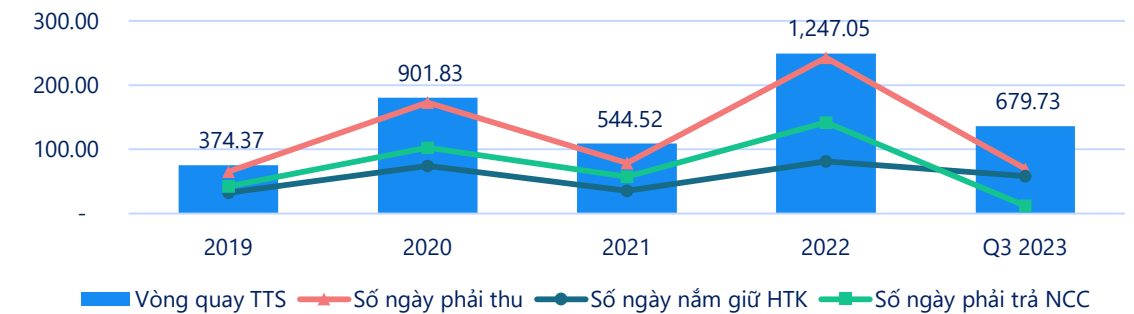
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



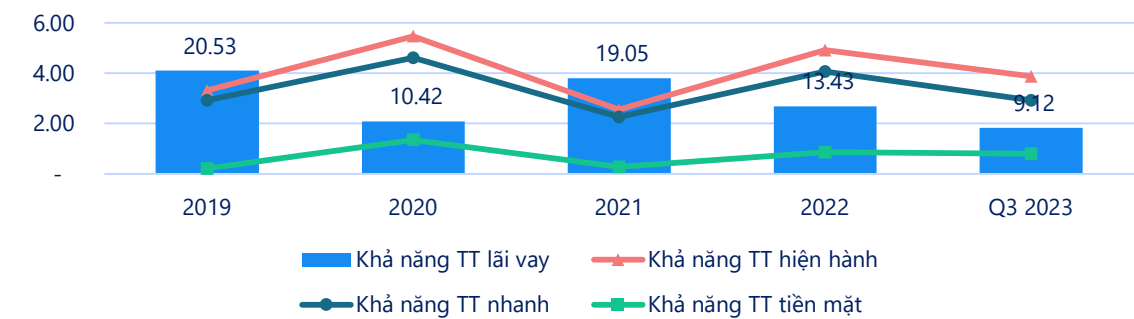
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

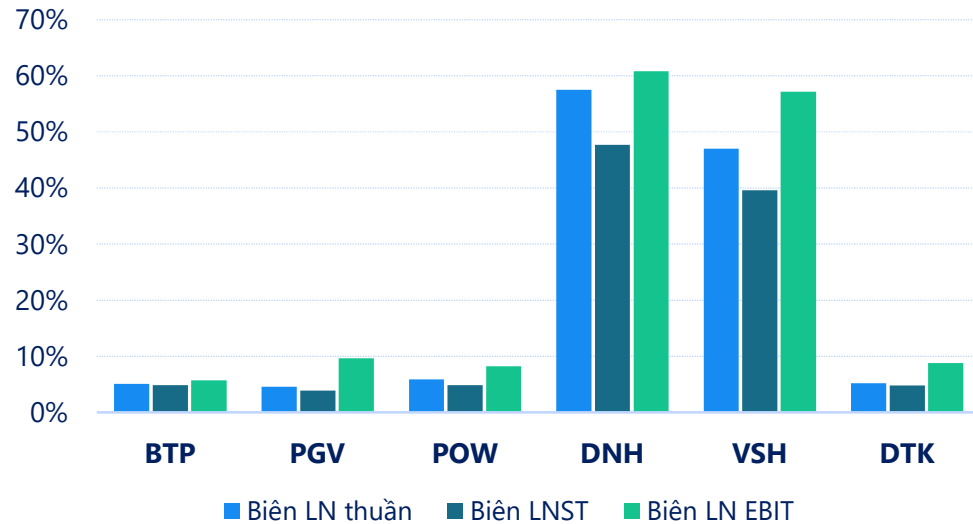
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>BTP</b>	732.2	98.7%	54.1	-41.5%	7.4%	25.1%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>DTK</b>	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

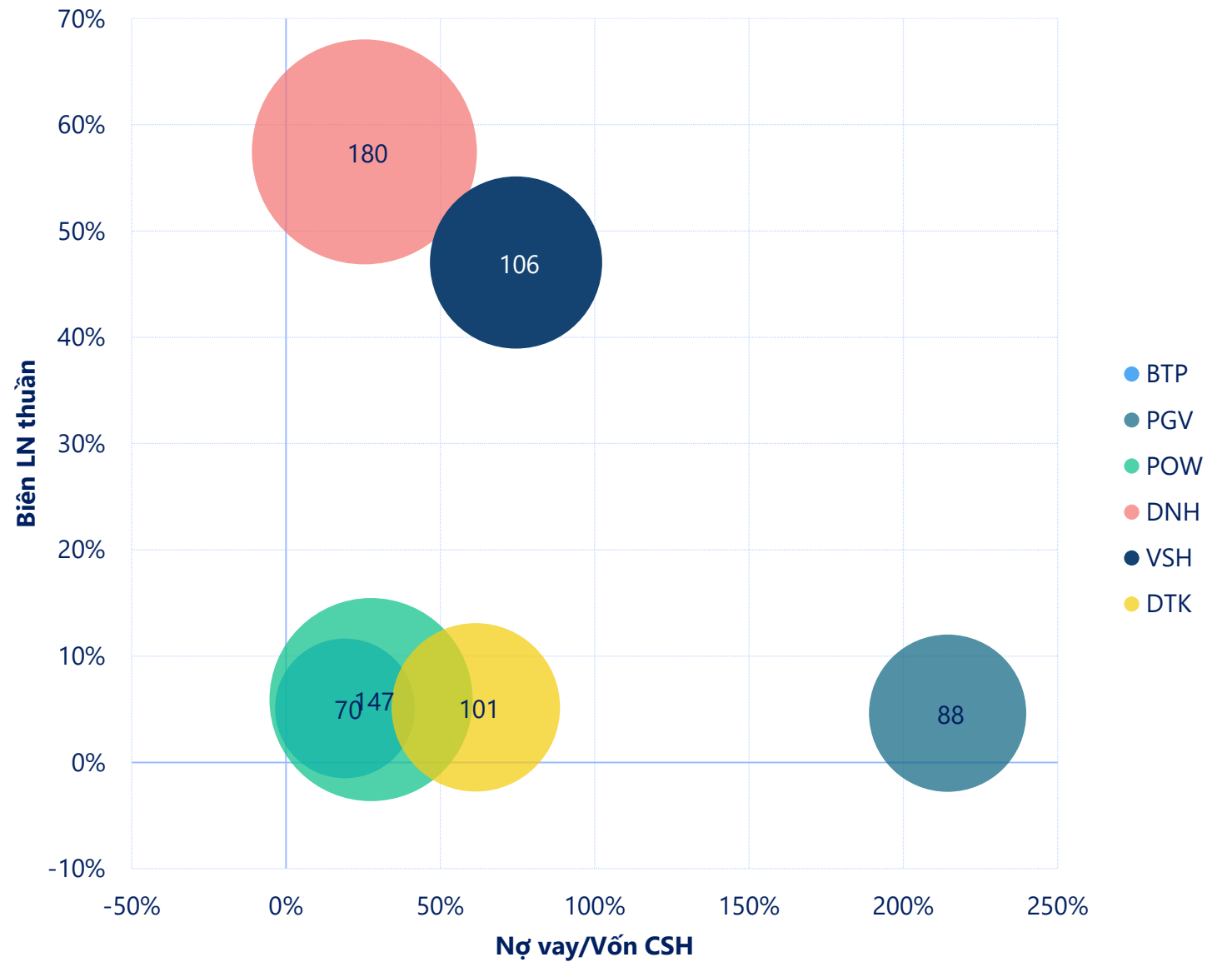
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)